

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày 16-3-2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Xuân Chính.

Bà Nguyễn Hồng Nhiếp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Gây – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281/2022/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Diễm M, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TL, xã TG, huyện NC, tỉnh Cà Mau;

- Bị đơn: Anh Phạm Việt K, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp BS, xã TG, huyện NC, tỉnh Cà Mau;

- Người có quyền lợi N1 vụ liên quan:

+ Bà Huỳnh Thu N, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp BS, xã TG, huyện NC, tỉnh Cà Mau;

+ Anh Trần Trung N1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp CL, xã TG, huyện NC, tỉnh Cà Mau; .

+ Anh Thái Bình Q (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp RV, xã HT, huyện NC, tỉnh Cà Mau; .

+ Bà Huỳnh Thanh N2 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp RV, xã HT, huyện NC, tỉnh Cà Mau; .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Phạm Diễm M trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh K tự nguyện kết hôn năm 2019 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Giang. Quá trình chung sống đến khoảng tháng 5/2022 chị và mẹ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng anh K không giải quyết mà lại bỏ đi Sài Gòn làm việc cho đến nay. Trong thời gian anh K bỏ đi làm thì chị phát hiện anh K có quen người phụ nữ khác. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng nên xin ly hôn với anh K.

Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung tên Phạm K, sinh ngày 16/3/2021 hiện do chị nuôi dưỡng từ tháng 5/2022 cho đến nay. Sau khi ly hôn chị M yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng tính từ đầu tháng 6/2022.

Về tài sản chung: Chị khởi kiện yêu cầu phân chia 10 chỉ vàng 24k hiện mẹ chồng là bà Huỳnh Thu N đang quản lý. Nay chị xin rút lại yêu cầu phân chia 10 chỉ vàng 24k này.

Về nợ chung: Hiện vợ chồng đã trả hết số nợ của Trần Trung N1 10.000.000 đồng, Thái Bình Q 2.000.000 đồng và bà Huỳnh Thanh N2 2.000.000 đồng.

- *Bị đơn anh Phạm Việt K trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị M kết hôn tháng 12 năm 2019 và có đăng ký kết hôn là đúng. Anh xác định giữa anh và chị M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không thể nào hàn gắn chung sống được nên ly thân từ ngày 30/4/2022. Nay anh đồng ý thuận tình ly hôn với chị M.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Phạm K, sinh ngày 16/3/2021, hiện do chị M nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn anh yêu cầu nuôi con vì anh đủ điều kiện nuôi con hơn chị M. Trường hợp con dưới 36 tháng tuổi mà luật giao cho chị M nuôi thì anh cũng đồng ý. Hiện anh có điều kiện cấp dưỡng nuôi con, nhưng nếu giao con cho chị M nuôi thì anh không cấp dưỡng nuôi con vì số tiền cấp dưỡng chị M sử dụng cho mục đích khác, không dùng cho việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Khi kết hôn, vợ chồng được mẹ ruột của anh cho 01 lượng vàng 24K. Quá trình chung sống vợ chồng có nợ bà Huỳnh Thanh N2 18.900.000 đồng tiền mượn hụi và 2.000.000 đồng tiền mượn; nợ anh Thái Bình Q (con bà N2) 2.000.000 đồng, nợ anh Trần Trung N1 10.000.000 đồng, nợ mẹ ruột của anh tên Huỳnh Thu N 5.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng có bán 02 chỉ chì xài. Còn lại 08 chỉ anh bán được 39.000.000 đồng lấy trả hết nợ cho anh N1, bà N, anh Q, trả cho bà N2 2.000.000 đồng. Hiện nay anh đang giữ 20.000.000 đồng dùng để đóng hụi hàng tháng cho bà Huỳnh Thanh N2 và không đồng ý phân chia.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thu N trình bày:* Khi anh K kết hôn thì bà có tặng cho vợ chồng anh K 10 chỉ vàng 24k. Sau khi kết hôn thì chị M đưa cho bà quản lý 08 (tám) chỉ vàng 24k. Sau đó bà và anh K bán 08 chỉ

vàng được 39.000.000 đồng lấy trả cho anh N1 10.000.000 đồng, trả cho bà 5.000.000 đồng, số tiền còn lại bà giao cho anh K quản lý và quyết định.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Trung N1 trình bày:* Anh xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án vì hiện không còn liên quan đến vụ án này, số tiền vợ chồng anh K thiếu anh thì vợ chồng anh K đã trả cho anh rồi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Thái Bình Q và bà Huỳnh Thanh N2 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; chị M và anh N1 vắng mặt có văn bản xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy chị M và anh K tự nguyện kết hôn năm 2019 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TG vào ngày 06/01/2020, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến khoảng tháng 5/2022 giữa anh K và chị M phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nay chị M và anh K nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không còn đạt được nên thuận tình ly hôn với nhau. Việc thuận tình ly hôn của anh chị là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được công nhận là đúng theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Phạm K, sinh ngày 16/3/2021, hiện do chị M nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu K chưa đủ 36 tháng tuổi và hiện do chị M nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay vẫn đảm bảo cho cháu được phát triển bình thường. Căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giao con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ.

[4] Vấn đề cấp dưỡng nuôi con thì thấy rằng: Tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có N1 vụ cấp dưỡng cho con”*. Đối chiếu điều luật trên, xét thấy anh K không trực tiếp nuôi con thì phải có N1 vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị M là có cơ sở được chấp nhận.

[5] Về mức cấp dưỡng: Tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“1. Mức cấp dưỡng do người có N1 vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có N1 vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết; 2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*. Xét thấy, tại phiên tòa anh K thừa nhận có thu nhập ổn định, đủ điều kiện cấp dưỡng nuôi con. Do đó cần buộc anh K có N1 vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật mỗi

tháng 1.500.000 đồng cho đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6] Về thời điểm cấp dưỡng: Con chung do chị M nuôi dưỡng từ tháng 5/2022 cho đến nay. Trong thời gian này, chị M xác định anh K không có phụ giúp chị nuôi dưỡng con chung; anh K không có chứng cứ chứng minh số tiền đã cấp dưỡng cụ thể như thế nào. Do đó, cần buộc anh K cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị M tính từ ngày 01/6/2022 cho đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[7] Về tài sản chung: Xét thấy chị M khởi kiện yêu cầu phân chia 10 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên, sau đó chị M có văn bản xin rút lại toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản chung và việc rút yêu cầu là tự nguyện nên đình chỉ xét xử là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về nợ chung: Anh K và chị M xác định quá trình chung sống có nợ bà Huỳnh Thanh N2 2.000.000 đồng tiền mượn; nợ anh Thái Bình Q 2.000.000 đồng, nợ anh Trần Trung N1 10.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thu N 5.000.000 đồng. Bà Huỳnh Thanh N2, anh Thái Bình Q, anh Trần Trung N1 và bà Huỳnh Thu N không có khởi kiện để đòi lại số nợ này. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là có căn cứ.

[9] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Do anh chị thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu theo quy định pháp luật số tiền 75.000 đồng. Án phí cấp dưỡng nuôi con anh K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Diễm M và anh Phạm Việt K.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm K, sinh ngày 16/3/2021 cho chị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh K có quyền, N1 vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Buộc anh Phạm Việt K có N1 vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, mức cấp dưỡng một tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 01/6/2022.

Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của chị M yêu cầu phân chia 10 chỉ vàng 24k. Chị M có quyền khởi kiện lại yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Án phí hôn nhân và gia đình buộc chị Phạm Diễm M và anh Phạm Việt K mỗi người phải nộp 75.000 đồng; án phí cấp dưỡng nuôi con anh K phải chịu 300.000 đồng. Tổng án phí anh K phải chịu là 375.000 đồng.

Chị Phạm Diễm M đã dự nộp 863.000 đồng tại biên lai số 0015801 ngày 18/10/2022 được chuyển thu đối trừ, chị M được nhận lại số tiền chênh lệch là 788.000 đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- CCTHADS huyện Năm Căn;
- UBND xã Tam Giang (Nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên